



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TP.HCM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2020**

---

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 7/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)</b>	<b>100</b>		<b>12.379.313.931.730</b>	<b>12.531.432.713.047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>997.640.676.885</b>	<b>1.096.653.061.139</b>
1. Tiền	111		87.991.050.935	111.661.617.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		909.649.625.950	984.991.443.950
<b>II. Các khoản đầu tư</b>	<b>120</b>		<b>10.925.717.551.127</b>	<b>11.036.640.132.174</b>
<b>1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>121</b>		<b>23.687.154.000</b>	<b>23.687.154.000</b>
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121A		23.687.154.000	23.687.154.000
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121B			
c. Đầu tư trái phiếu	121C			
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121D			
<b>2. Cho Vay</b>	<b>122</b>		<b>4.752.570.786.999</b>	<b>4.863.493.368.046</b>
a. Cho vay	122A	V.2	4.809.158.972.094	4.924.074.114.792
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122B	V.3	(56.588.185.095)	(60.580.746.746)
<b>3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>123</b>	<b>V.4</b>	<b>6.149.459.610.128</b>	<b>6.149.459.610.128</b>
a. Đầu tư vào công ty con	123A		2.619.347.168.002	2.619.347.168.002
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123B		2.818.524.959.608	2.818.524.959.608
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123C		852.245.007.286	852.245.007.286
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123D		(140.657.524.768)	(140.657.524.768)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.5</b>	<b>356.225.601.881</b>	<b>297.852.645.858</b>
<b>1. Phải thu của khách hàng</b>	<b>131</b>		<b>146.642.909.420</b>	<b>144.816.297.491</b>
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131A		146.642.909.420	144.816.297.491
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131B			
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131C			
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131D			
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131E			
<b>2. Trả trước cho người bán</b>	<b>132</b>		<b>3.103.422.060</b>	<b>2.419.887.500</b>
<b>3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay</b>	<b>133</b>			
<b>4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>134</b>		<b>53.021.071.408</b>	<b>120.430.071.408</b>
<b>5. Phải thu nội bộ</b>	<b>135</b>			
<b>6. Phải thu khác</b>	<b>136</b>		<b>153.458.198.993</b>	<b>30.186.389.459</b>
<b>7. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>137</b>			
<b>8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</b>	<b>138</b>			
<b>9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)</b>	<b>139</b>			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>9.406.672.101</b>	<b>9.406.672.101</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.594.667.423	28.594.667.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.187.995.322)	(19.187.995.322)
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>	<b>V.7</b>	<b>84.574.751.691</b>	<b>85.441.646.549</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	151		24.008.484.120	24.862.878.980

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	152		68.247.476.266	68.247.476.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(44.238.992.146)	(43.384.597.286)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	154			
- Nguyên giá	155			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	157		60.566.267.571	60.578.767.569
- Nguyên giá	158		62.174.828.600	62.174.828.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(1.608.561.029)	(1.596.061.031)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	160	<b>V.8</b>		
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
<b>VII. Tài sản dở dang</b>	170	<b>V.9</b>	<b>5.249.668.726</b>	<b>5.004.452.726</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		5.249.668.726	5.004.452.726
<b>VIII. Tài sản khác</b>	180		<b>499.009.319</b>	<b>434.102.500</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182			
3. Chi phí trả trước	183	<b>V.10</b>	499.009.319	434.102.500
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185			
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186			
7. Tài sản khác	188			
<b>B - NỢ PHẢI TRẢ</b>	200		<b>3.323.889.149.426</b>	<b>3.502.884.043.914</b>
<b>I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay</b>	210	<b>V.11</b>	<b>675.028.655.036</b>	<b>576.451.713.036</b>
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211			
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212			
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213		675.028.655.036	576.451.713.036
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214			
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215			
<b>II. Các khoản phải trả</b>	220		<b>632.601.776.948</b>	<b>708.024.347.330</b>
1. Phải trả người bán	221		45.953.002	202.955.451
2. Người mua trả tiền trước	222			
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223	<b>V.12</b>	15.525.050.903	17.448.086.833
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	<b>V.13</b>	260.031.141.123	327.293.828.114
5. Phải trả người lao động	225		5.817.096.022	12.046.173.390
6. Chi phí phải trả	226			86.222.425
7. Phải trả nội bộ	227			
8. Doanh thu chưa thực hiện	228			
9. Phải trả khác	229		282.479.888.930	275.782.349.582
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230			
11. Dự phòng phải trả	231			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		5.796.682.512	12.258.767.079
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		62.905.964.456	62.905.964.456
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234			
<b>III. Vay và nợ thuê tài chính</b>	240		<b>2.016.258.717.442</b>	<b>2.218.407.983.548</b>
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241			
2. Nợ vay	242	<b>V.14</b>	2.016.258.717.442	2.218.407.983.548
3. Trái phiếu phát hành	243			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244			
<b>C - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>300</b>		<b>9.055.424.782.304</b>	<b>9.028.548.669.133</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>310</b>		<b>9.055.424.782.304</b>	<b>9.028.548.669.133</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311	V.15	7.950.831.105.848	7.950.831.105.848
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	314			
5. Quỹ đầu tư phát triển	315			
6. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	316			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	317			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	318		1.104.593.676.456	1.077.717.563.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	318A		1.077.717.563.285	937.121.275.821
- LNST chưa phân phối kỳ này	318B		26.876.113.171	140.596.287.464
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	319			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>320</b>			
1. Nguồn kinh phí	321			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (330=200+300)	<b>330</b>		<b>12.379.313.931.730</b>	<b>12.531.432.713.047</b>

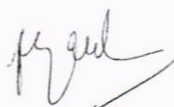
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chu Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Quỳnh Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thùy Trang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03= 01-02)	03			
4. Giá vốn hàng bán	04			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=03- 04)	05			
6. Thu nhập lãi thuần	06		63.803.069.160	139.572.684.523
6.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	07		115.905.880.926	198.659.308.209
6.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	08		52.102.811.766	59.086.623.686
7. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	09			
7.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	10			
7.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	11			
8. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	12		10.969.618.113	25.675.774.427
8.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	13		12.207.819.124	26.687.847.528
8.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	14		1.238.201.011	1.012.073.101
9. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15		29.336.493.400	109.604.283.200
9.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16		29.336.493.400	109.604.283.200
9.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17			
10. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	18			
10.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	19			
10.2. Chi phí tài chính	20			
11. Chi phí bán hàng	21			
12. Chi phí hoạt động kinh doanh	22		25.621.958.566	29.440.471.322
13. Thu nhập thuần khác	23		3.489.214.999	803.764.784
13.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	24		3.534.890.462	811.421.683
13.2. Chi phí khác	25		45.675.463	7.656.899
14. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (26 = 05 + 06 + 09 + 12 + 15 + 18 - 21 - 22 + 23)	26		81.976.437.106	246.216.035.612
15. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30		(3.992.561.651)	1.717.461.073
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 26 - 30)	40		85.968.998.757	244.498.574.539
17.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	11.326.501.071	26.978.858.268
17.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 40 - 51 - 52)	60		74.642.497.686	217.519.716.271

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Thu Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phan Quỳnh Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Lê Ngọc Thùy Trang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	02			
3. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03		(262.048.936)	(314.060.385)
4. Tiền thu từ các khoản phí	04		3.597.814.707	5.449.328.807
5. Tiền chi cho vay	05		(214.797.981.223)	(451.281.922.336)
6. Tiền thu hồi gốc cho vay	06		203.685.298.054	256.879.270.906
7. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	07		123.262.128.139	211.305.736.469
8. Tiền thu từ đi vay	08			
9. Tiền trả nợ gốc vay	09		(201.049.480.561)	(202.096.935.990)
10. Tiền lãi vay đã trả	10		(54.185.691.838)	(61.478.763.810)
11. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	11		(70.490.724)	414.014
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	12			
13. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	13			
14. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	14		98.576.942.000	10.293.693.881
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	15			
16. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	16		(397.602.983)	
17. Tiền chi trả cho người lao động	17		(17.408.150.230)	(18.950.081.053)
18. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	18		408.000.000	408.000.000
19. Thuế TNDN đã nộp	19		(24.069.904.037)	(28.518.190.942)
20. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20		80.244.898.672	200.403.603.767
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21		(125.882.608.694)	(235.989.220.948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(128.348.877.654)</b>	<b>(313.889.127.620)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35			(350.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36			
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	37		29.336.493.400	109.604.283.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>40</b>		<b>29.336.493.400</b>	<b>(240.395.716.800)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30+40+50)	60		(99.012.384.254)	(554.284.844.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		1.096.653.061.139	1.632.102.336.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71			18.799.759
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	80		997.640.676.885	1.077.836.291.623

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Thu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Quỳnh Anh



Lê Ngọc Thùy Trang

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH**

TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	96.946.319		11.730.936.706	10.924.372.277	903.510.748	
1111	Tiền mặt Việt Nam	96.946.319		11.730.936.706	10.924.372.277	903.510.748	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.096.556.114.820		6.209.598.800.479	6.309.417.749.162	996.737.166.137	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	1.054.441.329.269		6.084.527.167.158	6.184.345.769.835	954.622.726.592	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.725.329.269		3.480.400.697.158	3.504.877.481.835	79.248.544.592	
11212	Tiền VND gửi ngân hàng có kỳ hạn	950.716.000.000		2.604.126.470.000	2.679.468.288.000	875.374.182.000	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	42.114.785.551		125.071.633.321	125.071.979.327	42.114.439.545	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.839.341.601		125.071.633.321	125.071.979.327	7.838.995.595	
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng có kỳ hạn	34.275.443.950				34.275.443.950	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.947.761.268.792		227.216.425.238	342.131.567.936	4.832.846.126.094	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	23.687.154.000				23.687.154.000	
1281.03	Tiền gửi (VND) tại HDBank - CN Sài Gòn	21.371.812.000				21.371.812.000	
1281.56	Tiền gửi (VND) tại NH TMCP SG Công Thương - H Sở	2.315.342.000				2.315.342.000	
1283	Cho vay	4.924.074.114.792		227.216.425.238	342.131.567.936	4.809.158.972.094	
12831	HFIC trực tiếp cho vay	4.744.912.758.411		224.761.578.557	335.067.864.786	4.634.606.472.182	



TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
12833	Quỹ hợp vốn cho vay	179.161.356.381		2.454.846.681	7.063.703.150	174.552.499.912	
131	Phải thu khách hàng	144.816.297.491		115.317.156.568	113.490.544.639	146.642.909.420	
1311	Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	144.816.297.491		115.299.156.568	113.472.544.639	146.642.909.420	
13111	Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay dưới 12 tháng	144.816.297.491		115.299.156.568	113.472.544.639	146.642.909.420	
1318	Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác			18.000.000	18.000.000		
13181	Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác dưới 12 tháng			18.000.000	18.000.000		
132	Phải thu về cổ tức, lợi nhuận	120.430.071.408			67.409.000.000	53.021.071.408	
1321	Phải thu từ công ty con	63.021.071.408			10.000.000.000	53.021.071.408	
1322	Phải thu từ công ty liên doanh, liên kết	57.409.000.000			57.409.000.000		
138	Phải thu khác	29.938.789.459	208.408.013	124.837.386.537	2.237.441.237	153.195.598.993	865.272.247
1388	Phải thu khác	29.938.789.459	208.408.013	124.837.386.537	2.237.441.237	153.195.598.993	865.272.247
13881	Phải thu khác dưới 12 tháng	29.938.789.459	208.408.013	124.837.386.537	2.237.441.237	153.195.598.993	865.272.247
141	Tạm ứng	226.000.000		2.661.761.322	2.640.761.322	247.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			262.048.936	262.048.936		
1526	Dụng cụ thiết bị			34.700.000	34.700.000		
1528	Vật liệu khác			227.348.936	227.348.936		
153	Công cụ, dụng cụ	22.340.498.220				22.340.498.220	
1531	Công cụ, dụng cụ	22.340.498.220				22.340.498.220	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.254.169.203				6.254.169.203	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1541	Chi phí SXKD dở dang (D/A15 ha)	6.254.169.203				6.254.169.203	
211	Tài sản cố định hữu hình	68.247.476.266				68.247.476.266	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	44.585.708.579				44.585.708.579	
2112	Máy móc, thiết bị	12.072.058.800				12.072.058.800	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.717.765.817				3.717.765.817	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	7.836.679.434				7.836.679.434	
2118	Tài sản cố định khác	35.263.636				35.263.636	
213	TSCĐ vô hình	62.174.828.600				62.174.828.600	
2131	Quyền sử dụng đất	60.538.781.000				60.538.781.000	
2135	Phần mềm máy tính	1.450.047.600				1.450.047.600	
2138	TSCĐ vô hình khác	186.000.000				186.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		44.980.658.317		866.894.858		45.847.553.175
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		43.384.597.286		854.394.860		44.238.992.146
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		19.943.003.173		724.785.450		20.667.788.623
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		12.016.843.736		20.539.998		12.037.383.734
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		3.717.765.817				3.717.765.817
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		7.685.063.283		104.661.458		7.789.724.741
21418	Hao mòn TSCĐ khác		21.921.277		4.407.954		26.329.231
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		1.596.061.031		12.499.998		1.608.561.029

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		1.410.061.031		12.499.998		1.422.561.029
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		186.000.000				186.000.000
221	Đầu tư vào công ty con	2.619.347.168.002				2.619.347.168.002	
2212	Công ty cổ phần HFIC giữ tỷ lệ chi phối	144.840.000.000				144.840.000.000	
2214	Công ty TNHH MTV HFIC nắm giữ 100% VDL (do TP chuyển giao)	2.474.507.168.002				2.474.507.168.002	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.818.524.959.608				2.818.524.959.608	
2221	Cổ phiếu	2.818.524.959.608				2.818.524.959.608	
228	Đầu tư khác	852.245.007.286				852.245.007.286	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	852.245.007.286				852.245.007.286	
22811	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác- Cổ phiếu	852.245.007.286				852.245.007.286	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		220.426.266.836	4.040.526.740	47.965.089		216.433.705.185
2291	Dự phòng rủi ro cho vay		60.580.746.746	4.040.526.740	47.965.089		56.588.185.095
22911	Dự phòng chung		36.506.531.195	754.613.570	47.965.089		35.799.882.714
22912	Dự phòng cụ thể		24.074.215.551	3.285.913.170			20.788.302.381
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		140.657.524.768				140.657.524.768
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		19.187.995.322				19.187.995.322
22941	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ngắn hạn		19.187.995.322				19.187.995.322
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5.004.452.726		245.216.000		5.249.668.726	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	1.186.700.818				1.186.700.818	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2414	Đầu tư xây dựng dự án, công trình	3.817.751.908		245.216.000		4.062.967.908	
24142	Văn phòng-Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TPHCM	3.817.751.908		245.216.000		4.062.967.908	
242	Chi phí trả trước	434.102.500		186.405.455	121.498.636	499.009.319	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn			17.160.000	2.860.000	14.300.000	
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác			17.160.000	2.860.000	14.300.000	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	434.102.500		169.245.455	118.638.636	484.709.319	
24221	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	35.250.600				35.250.600	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	124.253.001		34.700.000	22.775.000	136.178.001	
24224	Chi phí không đủ ghi nhận TSCĐ	274.598.899		134.545.455	95.863.636	313.280.718	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	21.600.000			6.000.000	15.600.000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	21.600.000			6.000.000	15.600.000	
331	Phải trả cho người bán	2.419.887.500	202.955.451	1.799.158.518	958.621.509	3.103.422.060	45.953.002
3312	Phải trả ngắn hạn người bán	2.419.887.500	202.955.451	1.799.158.518	958.621.509	3.103.422.060	45.953.002
332	Phải trả lãi, chi phí huy động vốn		19.945.617.717	54.185.691.838	52.304.623.001		18.064.548.880
3321	Phải trả lãi huy động vốn		19.945.617.717	54.185.691.838	52.304.623.001		18.064.548.880
33211	Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, trái phiếu		17.448.086.833	54.185.691.838	52.262.655.908		15.525.050.903
33212	Phải trả lãi vốn nhận ủy thác cho vay		2.497.530.884		41.967.093		2.539.497.977
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		327.293.828.114	127.294.797.280	60.032.110.289		260.031.141.123
3331	Thuế GTGT phải nộp		103.009.224	129.188.318	97.793.091		71.613.997

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33311	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước		103.009.224	129.188.318	97.793.091		71.613.997
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.952.461.625	24.069.904.037	11.326.501.071		2.209.058.659
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.551.129.524	2.235.298.697	813.567.300		129.398.127
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			24.864.312	24.864.312		
33371	Thuế nhà đất			18.739.512	18.739.512		
33372	Tiền thuê đất			6.124.800	6.124.800		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		310.687.227.741	100.835.541.916	47.769.384.515		257.621.070.340
33392	Các khoản phí, lệ phí			3.000.000	3.000.000		
33393	Các khoản phải nộp khác (LN sau thuế)		310.687.227.741	100.832.541.916	47.766.384.515		257.621.070.340
334	Phải trả người lao động		13.451.213.291	21.708.093.243	15.852.345.329		7.595.465.377
3341	Phải trả công nhân viên		12.046.173.390	20.265.017.033	14.035.939.665		5.817.096.022
33411	Phải trả lương Công nhân viên		9.890.723.592	17.078.387.277	11.478.572.029		4.290.908.344
33412	Phải trả lương Viên chức quản lý		1.159.594.893	918.997.339	695.785.151		936.382.705
33413	Phải trả lương Kiểm soát viên	248.051.488				248.051.488	
33414	Phải trả lương chuyên trách đảng		1.243.906.393	1.971.579.617	1.565.529.685		837.856.461
33415	Phải trả lương bộ phận Công đoàn			296.052.800	296.052.800		
3348	Phải trả khác cho người lao động		1.405.039.901	1.443.076.210	1.816.405.664		1.778.369.355
335	Chi phí phải trả		86.222.425	86.222.425			
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		86.222.425	86.222.425			

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33515	Chi phí phải trả khác		86.222.425	86.222.425			
338	Phải trả, phải nộp khác		216.795.569.478	21.889.030.547	32.148.536.624		227.055.075.555
3382	Kinh phí công đoàn		35.534.236	211.191.000	212.594.846		36.938.082
3383	Bảo hiểm xã hội			2.818.708.809	2.818.708.809		
3384	Bảo hiểm y tế		313.500	498.768.107	498.768.107		313.500
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			220.323.262	220.323.262		
3388	Phải trả, phải nộp khác		216.759.721.742	18.140.039.369	28.398.141.600		227.017.823.973
33881	Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn			12.388.816.406	12.388.816.406		
33884	Tiền giữ hộ chờ thanh toán		35.012.470.214				35.012.470.214
33885	Phải trả lãi khác			1.540.493.000	1.540.493.000		
33886	Tiền gửi chủ đầu tư		3.136.325.672	3.028.891.467			107.434.205
33888	Phải trả, phải nộp khác		178.610.925.856	1.181.838.496	14.468.832.194		191.897.919.554
341	Vay và nợ thuê tài chính		2.218.407.983.548	202.149.266.255	149		2.016.258.717.442
3411	Các khoản đi vay		2.218.407.983.548	202.149.266.255	149		2.016.258.717.442
34112	Vay dài hạn		2.218.407.983.548	202.149.266.255	149		2.016.258.717.442
344	Nhận ký quỹ, ký cược		54.875.801.306	7.004.169.956	2.370.042.446		50.241.673.796
3441	Nhận ký quỹ bảo đảm thanh toán		41.747.841.306	6.987.829.956	2.370.042.446		37.130.053.796
3442	Nhận ký quỹ khác		13.127.960.000	16.340.000			13.111.620.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.258.767.079	6.753.064.567	290.980.000		5.796.682.512

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3531	Quỹ khen thưởng		5.957.405.070	5.967.750.080	286.980.000		276.634.990
3532	Quỹ phúc lợi		3.530.505.070	653.730.111	4.000.000		2.880.774.959
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		2.770.856.939	131.584.376			2.639.272.563
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		62.905.964.456				62.905.964.456
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		62.905.964.456				62.905.964.456
362	Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		576.451.713.036	77.165.000.000	175.741.942.000		675.028.655.036
3622	Vốn ủy thác cho vay từ nguồn ngân sách		556.027.727.702	77.165.000.000	175.741.942.000		654.604.669.702
36221	Nhận Vốn ủy thác cho vay từ nguồn ngân sách		3.138.244.689.356	18.000.000.000			3.120.244.689.356
36222	Cho vay Vốn ủy thác cho vay từ nguồn ngân sách	2.282.556.726.654		59.165.000.000	175.741.942.000	2.165.979.784.654	
36223	Cho vay từ nguồn vốn NS tạm ứng (Ctr Thủ Thiêm)	299.660.235.000				299.660.235.000	
3625	Vốn ủy thác cho vay từ Quỹ PT nhân lực CNTT		20.423.985.334				20.423.985.334
36251	Nhận Vốn ủy thác cho vay từ Quỹ PT nhân lực CNTT		20.423.985.334				20.423.985.334
364	Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	290.282.456.474	290.282.456.474	21.671.089.800	21.671.089.800	288.747.514.642	288.747.514.642
3641	Nhận vốn từ đơn vị hợp vốn đầu tư, cho vay		290.282.456.474	11.603.015.816	10.068.073.984		288.747.514.642
3642	Cho vay hợp vốn	290.282.456.474		10.068.073.984	11.603.015.816	288.747.514.642	
36421	Nợ trong hạn cho vay hợp vốn	290.282.456.474		10.068.073.984	11.603.015.816	288.747.514.642	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.950.831.105.848				7.950.831.105.848
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		7.950.831.105.848				7.950.831.105.848
41111	Vốn điều lệ ngân sách cấp		1.761.129.525.607				1.761.129.525.607

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
63151	Dự phòng rủi ro cho vay			47.965.089	47.965.089		
6317	Chi phí trực tiếp chung			25.094.428.242	25.094.428.242		
63171	Chi phí nhân viên trực tiếp			16.399.929.798	16.399.929.798		
63172	Chi phí vật tư, đồ dùng			348.847.572	348.847.572		
63176	Chi quản lý hành chính			6.277.891.198	6.277.891.198		
63177	Chi công tác phí			19.721.700	19.721.700		
63178	Chi phí bằng tiền khác			2.048.037.974	2.048.037.974		
6318	Chi phí khác và Nghiệp vụ			1.238.201.011	1.238.201.011		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			894.759.170	894.759.170		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			866.894.858	866.894.858		
64241	Khấu hao TSCĐ			866.894.858	866.894.858		
6428	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác			27.864.312	27.864.312		
711	Thu nhập khác			3.534.890.462	3.534.890.462		
7113	Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý			408.000.000	408.000.000		
7118	Thu nhập khác-Phí HV cho vay, Phí uỷ thác đầu tư			3.126.890.462	3.126.890.462		
811	Chi phí khác			45.675.463	45.675.463		
8118	Chi phí khác			45.675.463	45.675.463		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.326.501.071	11.326.501.071		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			11.326.501.071	11.326.501.071		



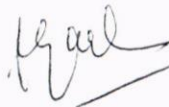
TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
911	Xác định kết quả kinh doanh			182.806.177.344	182.806.177.344		
9112	Kết quả hoạt động năm nay			182.806.177.344	182.806.177.344		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>13.087.122.094.674</b>	<b>13.087.122.094.674</b>	<b>7.883.030.369.737</b>	<b>7.883.030.369.737</b>	<b>12.930.342.704.732</b>	<b>12.930.342.704.732</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Quỳnh Anh

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thùy Trang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “HFIC”) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập theo Quyết định số 644/TTg ngày 10 tháng 09 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ. Vốn điều lệ của HFIC là: 7.611.805.000.000 VND (Bảy nghìn sáu trăm mười một tỷ, tám trăm lẻ năm triệu đồng).

#### 2. Lĩnh vực hoạt động

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với các hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;

- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà thành phố cần ưu tiên đầu tư gồm:

Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của thành phố; các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Góp vốn liên doanh, liên kết; góp vốn cổ phần với doanh nghiệp khác; mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;

- Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các tổng công ty, công ty nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Kinh doanh bất động sản.

3. Trụ sở chính của HFIC được đặt tại số 67-73 Đường Nguyễn Du - Phường Bến Nghé và số 33-39 Đường Pasteur - Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.

4. Tại ngày 30/06/2020, HFIC có 136 cán bộ nhân viên.

## **II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính**

HFIC trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo các văn bản pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn các chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành.

Chế độ kế toán của HFIC được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do HFIC có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Chế độ tài chính của HFIC được thực hiện theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 07/05/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 24/04/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

### **2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tài chính này bao gồm các khoản cho vay mà HFIC phải chịu rủi ro và các khoản cho vay theo hình thức ủy thác mà HFIC không phải chịu rủi ro.

**Các khoản cho vay chịu rủi ro:** Các khoản cho vay chịu rủi ro là các khoản cho vay mà HFIC sẽ bị tổn thất trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc và lãi. Các khoản cho vay chịu rủi ro là các khoản vay được tài trợ từ nguồn vốn điều lệ, nguồn vốn từ các quỹ xoay

vòng, nguồn vốn từ các khoản huy động mà HFIC huy động được ở trong nước và nguồn vốn từ các khoản tiền vay của các tổ chức nước ngoài. Các khoản cho vay này được phân loại và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Cụ thể như sau:

***Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn***

- Các khoản nợ trong hạn mà HFIC đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và HFIC đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

***Nhóm 2: Nợ cần chú ý***

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

***Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn***

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

***Nhóm 4: Nợ nghi ngờ***

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

***Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn***

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.

**Dự phòng rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ do HFIC tự xác định nhưng không được vượt quá tỷ lệ tối đa quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán, ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Sau năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, HFIC sẽ xuất toán các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra khỏi tài khoản ngoài bảng.

**Các khoản cho vay không chịu rủi ro:** Các khoản cho vay không chịu rủi ro là các khoản cho vay mà HFIC không bị tổn thất trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc và lãi. Các khoản này bao gồm các khoản cho vay mà HFIC nhận ủy thác của các tổ chức khác để cho vay theo các điều kiện cụ thể nhằm hưởng phí, hoa hồng và các khoản cho vay mà HFIC nhận vốn từ các tổ chức khác theo các hợp đồng hợp vốn, đồng tài trợ. HFIC không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay này.

## 2. Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn của HFIC bao gồm các chứng khoán vốn đã niêm yết và chưa niêm yết. Các chứng khoán này được nắm giữ với mục đích đầu tư dài hạn để thu lãi cổ tức hoặc có thể bán khi được chấp thuận của Chủ sở hữu vốn (Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư này được xem xét lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà HFIC phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013 như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50 năm
- Máy móc thiết bị	07-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị quản lý	05-08 năm

#### **4. Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Các khoản lãi cho vay các Dự án được ghi nhận là khoản phải thu phát sinh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc dự thu, ngoại trừ các dự án được phân loại nợ thuộc nhóm 2, 3, 4, 5 thì ghi nhận thu nhập từ lãi cho vay theo số tiền thực thu được.

Các khoản chi phí lãi vay mà HFIC phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

#### **5. Nguồn vốn và các quỹ**

Vốn điều lệ bao gồm vốn được ngân sách Nhà nước cấp và các khoản vốn được bổ sung thêm (nếu có). Việc tăng vốn điều lệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định. Vốn hoạt động bao gồm vốn Vốn chủ sở hữu và nguồn vốn mà HFIC huy động được và phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận ròng đạt được trong kỳ kế toán sau khi điều chỉnh các ảnh hưởng do áp dụng hồi tố đối với các thay đổi về các chính sách kế toán hoặc điều chỉnh các sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tỷ lệ phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính của HFIC.

#### **6. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi HFIC mở tài khoản công bố tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

#### **7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của HFIC sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>I. Tiền mặt</b>	<b>903.510.748</b>	<b>96.946.319</b>
- Tiền mặt bằng VND	903.510.748	96.946.319
- Tiền mặt bằng ngoại tệ		
<b>II. Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>996.737.166.137</b>	<b>1.096.556.114.820</b>
- Tiền gửi bằng VND	954.622.726.592	1.054.441.329.269
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	42.114.439.545	42.114.785.551
<b>Tổng cộng:</b>	<b>997.640.676.885</b>	<b>1.096.653.061.139</b>

**2. Cho vay**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Cho vay bằng nguồn vốn của HFIC	4.143.294.136.305	4.079.605.978.622
- Cho vay bằng nguồn vốn vay lại Bộ Tài chính	491.312.335.877	540.421.843.939
<i>Trong đó: Từ nguồn AFD1</i>	264.327.782.852	272.221.639.852
<i>Từ nguồn AFD2</i>	126.220.527.784	152.641.428.846
<i>Từ nguồn LDIFP</i>	51.420.000.000	57.850.000.000
<i>Từ nguồn WB</i>	49.344.025.241	57.708.775.241
- Cho vay bằng nguồn vốn vay trực tiếp nước ngoài	-	124.884.935.850
- Cho vay hợp vốn với các ngân hàng	174.552.499.912	179.161.356.381
<b>Tổng cộng:</b>	<b>4.809.158.972.094</b>	<b>4.924.074.114.792</b>

**3. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Số dư tại ngày 31/03/2020	<b>35.751.917.625</b>	<b>22.808.953.156</b>
Dự phòng trích lập trong kỳ:	<b>47.965.089</b>	<b>27.769.940</b>
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	27.769.940
<b>Hoàn nhập/Sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.048.420.715</b>
Nợ nhóm I	-	-
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	-
Nợ nhóm V	-	2.048.420.715
Số dư tại ngày 30/06/2020	<b>35.799.882.714</b>	<b>20.788.302.381</b>

Dự phòng chung được trích lập trên cơ sở các quy định hiện hành về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức Tín dụng hoạt động tại Việt Nam và phù hợp với khả năng về tài chính của HFIC. HFIC đã trích lập dự phòng chung 0,75% trên tổng dư nợ cho vay chịu rủi ro.

#### 4. Các khoản đầu tư dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>I. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.619.347.168.002</b>	<b>2.619.347.168.002</b>
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết thành phố	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố	1.177.893.168.002	1.177.893.168.002
Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng thành phố	144.840.000.000	144.840.000.000
<b>II. Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>2.818.524.959.608</b>	<b>2.818.524.959.608</b>
Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	901.465.424.658	901.465.424.658
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	45.982.500.000	45.982.500.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	137.100.000.000	137.100.000.000
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	128.700.000.000	128.700.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	15.825.000.000	15.825.000.000
Công ty CP Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty CP Sài Gòn Kim Cương	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn	137.200.000.000	137.200.000.000
Công ty CP Công trình Cầu Phà thành phố	36.400.000.000	36.400.000.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Dệt may Gia Định	307.420.880.000	307.420.880.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	424.340.000.000	424.340.000.000
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	42.091.154.950	42.091.154.950
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>852.245.007.286</b>	<b>852.245.007.286</b>
Công ty CP Cao Su TP.HCM	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	3.365.600.000
Công ty CP Cấp nước Gia Định	555.100.000	555.100.000
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	443.100.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	98.119.181.630	98.119.181.630
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	239.214.195.059	239.214.195.059
Công ty CP Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	38.637.160.000
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	32.082.923.077
Công ty CP Phát triển Nông Nghiệp TNXP	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn	1.942.000.000	1.942.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	266.838.570.000	266.838.570.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	40.531.198.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	87.515.979.520	87.515.979.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.290.117.134.896</b>	<b>6.290.117.134.896</b>



**IV. Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính**

	Số dư tại ngày 01/01/2020	Dự phòng trích lập thêm trong kỳ	Hoàn nhập / sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2020
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Phú Hoà Tân	42.200.000	-	-	42.200.000
Công ty CP Dệt may Gia Định	59.706.470.072	-	-	59.706.470.072
Công ty CP Du lịch DV-TM Phú Thọ	8.321.861.916	-	-	8.321.861.916
Công ty CP Đầu tư Y tế Sài Gòn	1.809.829.758	-	-	1.809.829.758
Công ty CP Cao su TP.HCM	-	-	-	-
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp TNXP	13.132.603.929	-	-	13.132.603.929
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	14.540.851.832	-	-	14.540.851.832
Công ty CP Himlam phát triển trí tuệ trẻ em Việt	43.103.707.261	-	-	43.103.707.261
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.657.524.768</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>140.657.524.768</b>

**5. Các khoản phải thu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	146.642.909.420	144.816.297.491
Trả trước cho người bán	3.103.422.060	2.419.887.500
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	53.021.071.408	120.430.071.408
Các khoản phải thu khác	153.458.198.993	30.186.389.459
<b>Cộng</b>	<b>356.225.601.881</b>	<b>297.852.645.858</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng tồn kho	28.594.667.423	28.594.667.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.187.995.322)	(19.187.995.322)
- Hàng tồn kho kém mất phẩm chất do Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định bàn giao cho HFIC	(15.702.192.590)	(15.702.192.590)
- Hàng tồn kho kém mất phẩm chất do Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng bàn giao cho HFIC	(3.485.802.732)	(3.485.802.732)
<b>Tổng cộng:</b>	<b>9.406.672.101</b>	<b>9.406.672.101</b>

Hàng tồn kho tại ngày 30/06/2020 bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Dự án 15 ha tại Bình Chánh) và tài sản nhận bàn giao từ các đơn vị thành viên khi các đơn vị này cổ phần hóa.

**7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

(Chi tiết tại Báo cáo tổng hợp tăng giảm TSCĐ)

### 8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2020, HFIC không thực hiện khoản tăng, giảm bất động sản đầu tư.

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án xây dựng tòa nhà 33-39 Pasteur	5.249.668.726	5.004.452.726
<b>Tổng cộng:</b>	<b>5.249.668.726</b>	<b>5.004.452.726</b>

### 10. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước	499.009.319	434.102.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>499.009.319</b>	<b>434.102.500</b>

### 11. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả không chịu rủi ro	3.140.668.674.690	3.158.668.674.690
- Ngân sách Nhà nước	3.120.244.689.356	3.138.244.689.356
- Quỹ Phát triển Nhân lực	20.423.985.334	20.423.985.334
Phải thu cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro	(2.465.640.019.654)	(2.582.216.961.654)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Ngân sách Nhà nước	(2.465.640.019.654)	(2.582.216.961.654)
	<b>675.028.655.036</b>	<b>576.451.713.036</b>

### 12. Các khoản phải trả lãi, chi phí huy động vốn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Societe General và Ngân hàng Calyon	-	1.236.984.298
Phải trả lãi tiền vay Bộ Tài chính	15.525.050.903	16.211.102.535
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	1.263.060.318	1.408.794.491
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIFP	809.362.260	859.743.289
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	6.248.774.172	6.491.097.900
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	7.203.854.153	7.451.466.855
<b>Tổng cộng:</b>	<b>15.525.050.903</b>	<b>17.448.086.833</b>

### 13. Các khoản phải nộp ngân sách

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	71.613.997	103.009.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.209.058.659	14.952.461.625
Thuế thu nhập cá nhân	129.398.127	1.551.129.524
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	257.621.070.340	310.687.227.741
<b>Tổng cộng</b>	<b>260.031.141.123</b>	<b>327.293.828.114</b>

### 14. Nợ vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn WB	811.947.540.978	843.176.292.554
Vay trực tiếp các tổ chức nước ngoài (Phụ Mỹ)		124.884.935.848
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn AFD1	350.781.022.866	377.764.178.471
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND Nguồn AFD2	400.100.884.615	419.153.307.692
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn LDIFP	453.429.268.983	453.429.268.983
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.016.258.717.442</b>	<b>2.218.407.983.548</b>

### 15. Vốn góp của chủ sở hữu

	Quý II Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.950.831.105.848	7.950.831.105.848
Tăng vốn bổ sung từ lãi cho vay, lãi tiền gửi nguồn NS	-	-
Tăng vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Tăng vốn điều lệ ngân sách cấp	-	-
Tăng vốn từ vốn tiếp nhận các doanh nghiệp, đầu tư tại công ty liên kết	-	-
Giảm vốn đầu tư vào Công ty con sau cổ phần hóa	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>7.950.831.105.848</b>	<b>7.950.831.105.848</b>

### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	85.968.998.757	244.498.574.539
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.336.493.400)	(109.604.283.200)
Thu nhập tính thuế TNDN	56.632.505.357	134.894.291.339
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.326.501.071</b>	<b>26.978.858.268</b>

### 17. Chỉ tiêu ngoài bảng

Tên tài khoản	Đvt	Dư đầu kỳ	Phát sinh		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
Ngoại tệ	USD	1.813.388,15	3.019.788,09	3.019.796,89	1.813.379,35
Ngoại tệ	EUR	150,36	1.651.822,49	1.651.827,99	144,86
Ngoại tệ	AUD	69,98	759.685,82	759.685,82	69,98
Phí quản lý cho vay vốn ủy thác	VND	10.162.373.451	4.238.640.688	3.425.126.024	10.975.888.115
Phí quản lý quá hạn cho vay vốn ủy thác	VND	2.702.272.313	4.654.840.850	-	7.035.763.163
Lãi cho vay ủy thác	VND	1.009.974.622.435	80.556.749.777	-	1.090.531.372.212
Lãi quá hạn cho vay ủy thác	VND	17.792.997.424	21.585.542.288	-	39.699.889.712
Phí quản lý cho vay hợp vốn	VND	9.246.517	-	-	9.246.517

### 18. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2020

Người lập

  
Nguyễn Thị Chu Thanh

Kế toán trưởng

  
Phan Quỳnh Anh

Tổng Giám đốc

  
  
Lê Ngọc Thùy Trang

**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	17.441.231.586	17.441.231.586
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	3.628.445.018
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	150	D (đồng)	<b>2.218.407.983.548</b>	<b>2.218.407.983.548</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	2.016.258.717.442	2.093.523.047.700
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	124.884.935.848
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	7.611.805.000.000	7.611.805.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN</b>	300	P (đồng)	<b>60.032.110.289</b>	<b>372.124.461.876</b>
<b>a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	310	P (đồng)	<b>12.265.725.774</b>	<b>62.647.787.618</b>
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	97.793.091	299.678.434
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	129.188.318	354.745.917
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	11.326.501.071	58.731.661.852
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	24.069.904.037	59.159.305.968
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	841.431.612	3.616.447.332
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	2.263.163.009	3.526.629.681
<b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
<b>- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu</b>	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
<b>- Thuế GTGT hàng xuất khẩu</b>	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
<b>- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu</b>	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN</b>	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	47.766.384.515	309.476.674.258
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	100.832.541.916	203.615.681.743
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	260.031.141.123	327.293.828.114
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	500			
<b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>	510	D (người)	5	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
<b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	686.997.339	2.275.617.768
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	-	-
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	22.899.911	31.605.802
<b>11. Người lao động</b>	600			
<b>a) Tổng số Người lao động</b>	610	D (người)	120	123
<b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	12.283.566.500	34.729.102.034
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	-	-
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	17.060.509	23.529.202
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	901.465.424.658	901.465.424.658
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	350.000.000.000
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	1.659.976.091.079	1.659.976.091.079
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	394.885.747.520	394.885.747.520
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-

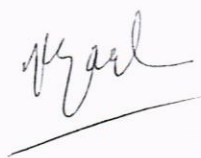
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	748.059.000.000	759.553.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	543.317.000.000	500.567.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	396.439.000.000	360.997.000.000
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020  
Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Thùy Trang